

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
CHI LÃNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quận 4, ngày 31 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
Năm học 2022 - 2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1.292	377	256	257	402
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1.273/ 98,5%	373/ 98,94%	248/ 96,88%	257/ 100%	395/ 98,26%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	18/ 1,39%	04/ 01,06%	07/ 2,73%	00/ 0,00%	07/ 01,74%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	01/ 0,11%	00/ 0,00%	01/ 0,39%	00/ 0,00%	0/ 0,00%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	0/ 0,00%
II	Số học sinh chia theo học lực	1.292	377	256	257	402
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	757/ 58,28%	221/ 58,62%	132/ 51,56%	167/ 64,98%	237/ 58,96%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	438/ 33,90%	121/ 32,10%	103/ 40,23%	73/ 28,40%	141/ 35,07%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	97/ 07,82%	35/ 09,28%	21/ 08,21%	17/ 06,62%	24/ 05,97%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1.292/ 100%	377/ 100%	256/ 100%	257/ 100%	402/ 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	753/ 58,28%	220/ 58,62%	132/ 51,56%	167/ 64,98%	234/ 58,21%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	217/ 16,8%	0/ 0,00%	0/ 0,00%	73/ 28,40%	144/ 35,82%

2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	04/43	01/10	01/06	00/07	02/20
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	00/00	00/00	00/00	00/00	00/00
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%	00/ 0,00%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	106	19	21	15	55
1	Cấp quận	95	19	19	15	46
2	Cấp tỉnh/thành phố	11	00	02	00	09
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	00	00	00	00	00
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	402	0	0	0	402
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	402	0	0	0	402
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	234/ 55,21%	0	0	0	234/ 55,21%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	144/ 35,82%	0	0	0	144/ 35,82%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	24/ 05,97%	0	0	0	24/ 05,97%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	00/ 0,00%	0	0	0	00/ 0,00%
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
VII I	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	658/634	200/177	118/138	113/114	197/205
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	68	24	10	11	23

HIỆU TRƯỞNG



Lê Ngọc Hải